

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2
MÔN: TIẾNG ANH 6 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

Exercise 1: Complete the sentences with the words in the box.

flat	school	centre	restaurant	office	centre
	library	station	cinema	café	

1. My brother and I go to the sports c_____ on Saturday mornings.
2. Is there a bus s_____ in your town?
3. The shopping c_____ has got over 500 shops.
4. There are really good films at the c_____ this week.
5. My mum is a teacher at that s_____.
6. Our favourite r_____ is *Pizza Palace* on Bank Street.
7. This c_____ makes really good coffee.
8. There are a lot of books in the l_____.
9. I live in a f_____. It's got two bedrooms.
10. My dad works in a big o_____ in town.

Exercise 2: Choose the correct words.

1. You **are** / **can** / **does** dance really well!
2. Can your brother **speak** / **speaks** / **speaking** French?
3. "Can ostriches fly?" "No, they **don't** / **aren't** / **can't**."
4. Jodie can't **swim** / **swims** / **swimming** very well.
5. **Are** / **Can** / **Have** scorpions kill people?

Exercise 3: Complete the sentences with *don't* or *doesn't*.

1. You _____ speak good English.
2. Sara _____ study art at school.
3. We _____ teach music.
4. Tom _____ live in Edinburgh.
5. I _____ know that girl.

Exercise 4: Read the text. Then write short answers to the questions.

Elephants are the biggest land animals in the world. (The biggest animals are blue whales, but they live in the sea.) There are elephants in Africa and Asia. The two types of elephants are different – Asian elephants are usually smaller than African ones.

Elephants don't eat other animals. They eat small trees, grass and other plants. But they are heavy – they can grow to about 7,000 kilos – so they can be very dangerous to people.

Elephants are intelligent. Like people, they live in family groups. In some countries people use elephants for work – they are very strong, and they can move heavy objects.

But in many places elephants are in danger. One of the worst problems for elephants is hunting. Some people kill elephants because they want the animal's tusks (its two long teeth). To protect elephants, we need to create safe areas for them.

1. Which are the biggest animals in the world?

2. What do elephants eat?

3. Why can elephants be dangerous to people?

4. How can elephants help people?

5. Why do some people kill elephants?

Exercise 5: Rewrite the sentences using the given words.

1. He/be/never/late/school.

2. We/normally/go swimming/at/weekend.

3. He/often/go/cinema.

4. You/be/always/happy.

5. Maria/sometimes/eat/chips.

Exercise 6: Write affirmative and negative sentences with *have got*.

1. Olivia / a new video game (✓)

2. We / a pet (✓)

3. I / a French dictionary (✗)

4. Lisa and Tom / a lot of friends (✓)

5. My grandparents / a car (✗)

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****Exercise 1:****1.****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:** “sport centre”: trung tâm thể thao**Tạm dịch:** Anh trai và tôi đi tới trung tâm thể thao vào các sáng thứ bảy.**Chọn** centre.**2.****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:** “bus station”: trạm dừng xe buýt**Tạm dịch:** Có cái trạm xe buýt nào ở thị trấn của bạn không?**Chọn** station.**3.****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:** “shopping centre”: trung tâm thương mại**Tạm dịch:** Trung tâm thương mại này có hơn 500 gian hàng.**Chọn** centre.**4.****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:** “good films”: những bộ phim hay => chọn “cinema”: rạp chiếu phim**Tạm dịch:** Có những bộ phim rất hay ngoài rạp cuối tuần này.**Chọn** cinema.**5.****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:** “teacher”: giáo viên => chọn “school”: trường học.**Tạm dịch:** Mẹ tôi là giáo viên tại ngôi trường kia.**Chọn** school.**6.****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:** “Pizza Palace”: (tên nhà hàng): Cung điện pizza => chọn “restaurant”: nhà hàng**Tạm dịch:** Nhà hàng yêu thích của tôi là Pizza Palace ở trên đường Bank.**Chọn** restaurant.**7.****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:** “... makes really good coffee”: làm cà phê rất ngon => chọn “café”: quán cà phê

Tạm dịch: Quán cà phê này pha chế cà phê rất ngon.

Chọn café.

8.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: “books”: sách => chọn “library”: thư viện

Tạm dịch: Có rất nhiều sách ở thư viện này.

Chọn library.

9.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: “two bedrooms”: (có) 2 phòng ngủ => từ vựng về nhà.

Tạm dịch: Tôi sống ở một căn hộ. Nó có 2 phòng ngủ.

Chọn flat.

10.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: “works”: làm việc => từ vựng về nghề nghiệp.

Tạm dịch: Bố tôi làm việc ở một công ty tại thị trấn.

Chọn office.

Exercise 2:

1.

Kiến thức: Động từ

Giải thích:

Câu sử dụng động từ thường “dance”, thì hiện tại đơn => không dùng với động từ tobe => loại “are”.

Đây là câu khẳng định => không dùng trợ động từ => loại “does”.

Cấu trúc: can + V(nguyên thể): có thể làm gì.

Tạm dịch: Bạn có thể nhảy rất điêu luyện!

Chọn can.

2.

Kiến thức: Động từ

Giải thích:

Câu hỏi sử dụng “Can” -> động từ giữ nguyên. => “speak”

Cấu trúc: Can + S + V(nguyên thể)?: Ai đó có thể làm gì không?

Tạm dịch: Anh trai bạn có thể nói tiếng Pháp không?

Chọn speak.

3.

Kiến thức: Động từ

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi: Can + S + V(nguyên thể)?: Ai đó có thể làm gì không? -> No, S(pronoun) + can't.

Tạm dịch: Đà điều có bay được không? – Không, chúng không thể.

Chọn can't.

4.

Kiến thức: Động từ

Giải thích: Cấu trúc: can + V(nguyên thể): có thể làm gì.

Tạm dịch: Jodie không thể bơi thành thạo.

Chọn swim.

5.

Kiến thức: Động từ

Giải thích: Cấu trúc: Can + S + V(nguyên thể)?: Ai đó có thể làm gì không?

“Are” sai vì trong câu không đồng thời xuất hiện tobe và động từ thường dạng nguyên thể.

“Have” sai vì trong câu không đồng thời xuất hiện “have/has” và động từ thường dạng nguyên thể.

Tạm dịch: Bộ cạp có thể giết người được không?

Chọn Can.

Exercise 3:

1.

Kiến thức: Động từ

Giải thích: Dạng phủ định của động từ thường thì Hiện tại đơn:

Cấu trúc: S + don't/doesn't + V(nguyên thể)

Chủ ngữ: “you”.

Tạm dịch: Bạn nói tiếng Anh không tốt.

Chọn don't.

2.

Kiến thức: Động từ

Giải thích: Dạng phủ định của động từ thường thì Hiện tại đơn:

Cấu trúc: S + don't/doesn't + V(nguyên thể)

Chủ ngữ: “Sara” số ít.

Tạm dịch: Sara không học mỹ thuật ở trường.

Chọn doesn't.

3.

Kiến thức: Động từ

Giải thích: Dạng phủ định của động từ thường thì Hiện tại đơn:

Cấu trúc: S + don't/doesn't + V(nguyên thể)

Chủ ngữ: “we” số nhiều.

Tạm dịch: Chúng tôi không dạy âm nhạc.

Chọn don't.

4.

Kiến thức: Động từ

Giải thích: Dạng phủ định của động từ thường thì Hiện tại đơn:

Cấu trúc: S + don't/doesn't + V(nguyên thể)

Chủ ngữ: "Tom" số ít.

Tạm dịch: Tom không sống ở Edinburgh.

Chọn doesn't.

5.

Kiến thức: Động từ

Giải thích: Dạng phủ định của động từ thường thì Hiện tại đơn:

Cấu trúc: S + don't/doesn't + V(nguyên thể)

Chủ ngữ: "I".

Tạm dịch: Tôi không biết cô gái đó.

Chọn don't.

Exercise 4:

1.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Loài động vật nào lớn nhất thế giới?

Thông tin: The biggest animals are blue whales, but they live in the sea.

Tạm dịch: Loài động vật lớn nhất là cá voi xanh, nhưng chúng sống ở biển.

Đáp án: The biggest animals in the world are blue whales.

2.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Loài voi ăn gì?

Thông tin: They eat small trees, grass and other plants.

Tạm dịch: Chúng ăn những cây nhỏ, cỏ và các loài thực vật.

Đáp án: They eat small trees, grass and other plants.

3.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Tại sao loài voi có thể gây nguy hiểm cho con người.

Thông tin: But they are heavy – they can grow to about 7,000 kilos – so they can be very dangerous to people.

Tạm dịch: Nhưng chúng rất nặng – chúng có thể đạt tới 7000 ki-lô-gam – nên chúng có thể rất nguy hiểm đối với con người.

Đáp án: Because they are heavy.

4.

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:** Loài voi giúp con người như thế nào?**Thông tin:** .. they are very strong, and they can move heavy objects.**Tạm dịch:** Chúng rất khỏe, chúng có thể di chuyển những đồ vật nặng.**Đáp án:** They can move heavy objects.

5.

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:** Tại sao một số người giết hại loài voi?**Thông tin:** Some people kill elephants because they want the animal's tusks**Tạm dịch:** Một số người giết voi vì họ muốn cặp ngà của chúng.**Đáp án:** Because they want the animal's tusks.**Dịch đoạn văn:**

Voi là loài động vật trên cạn lớn nhất trên thế giới. (Loài động vật lớn nhất là cá voi xanh, nhưng chúng sống dưới nước). Có hai loài là voi châu Phi và voi châu Á. Hai loài này khác nhau: Những con voi châu Á thường có kích thước bé hơn voi châu Phi.

Voi không ăn thịt động vật khác. Chúng ăn những loài cây nhỏ, cỏ và các loài cây khác. Nhưng chúng rất nặng – chúng có thể nặng tới 7000 ki-lô-gram – nên chúng có thể rất nguy hiểm đối với con người.

Voi rất thông minh. Như con người, chúng sống thành từng nhóm gia đình. Ở một vài quốc gia, con người sử dụng voi để làm việc – chúng rất khỏe, và chúng có thể di chuyển những đồ vật nặng.

Nhưng ở nhiều nơi, loài voi đang gặp nguy hiểm. Một trong những vấn đề tồi tệ nhất xảy đến với loài voi là tình trạng săn bắn. Con người giết hại voi vì họ muốn lấy cặp ngà (hai cái răng nanh của chúng). Để bảo vệ loài voi, chúng ta cần tạo ra một khu vực an toàn cho chúng.

Exercise 5:

1.

Kiến thức: Thì Hiện tại đơn – trạng từ chỉ tần suất**Giải thích:** Câu sử dụng động từ tobe.

Câu trúc: S + tobe + adv tần suất + (O).

Đáp án: He is never late for school.**Tạm dịch:** Cậu ấy không bao giờ đến trường muộn.

2.

Kiến thức: Thì Hiện tại đơn – trạng từ chỉ tần suất**Giải thích:** Câu sử dụng động từ thường.

Câu trúc: S + adv tần suất + V+ (O).

Đáp án: We normally go swimming at the weekend.**Tạm dịch:** Chúng tôi thường đi bơi vào cuối tuần.

3.

Kiến thức: Thì Hiện tại đơn – trạng từ chỉ tần suất**Giải thích:** Câu sử dụng động từ thường.

Cấu trúc: S + adv tần suất + V+ (O).

Đáp án: He often goes to the cinema.**Tạm dịch:** Cậu ấy thường đi xem phim rạp.

4.

Kiến thức: Thì Hiện tại đơn – trạng từ chỉ tần suất**Giải thích:** Câu sử dụng động từ tobe.

Cấu trúc: S + tobe + adv tần suất + (O).

Đáp án: You are always happy.**Tạm dịch:** Bạn luôn luôn vui tươi.

5.

Kiến thức: Thì Hiện tại đơn – trạng từ chỉ tần suất**Giải thích:** Câu sử dụng động từ thường.

Cấu trúc: S + adv tần suất + V+ (O).

Đáp án: Maria sometimes eats chips.**Tạm dịch:** Maria thỉnh thoảng ăn khoai tây chiên.**Exercise 6:**

1.

Kiến thức: Cấu trúc have/has got**Giải thích:** Câu khẳng định với have/has got.

Cấu trúc: S + have/has got + N.

Chủ ngữ “Olivia” số ít => chọn has got

Đáp án: Olivia has got a new video game.**Tạm dịch:** Olivia có một trò chơi điện tử mới.

2.

Kiến thức: Cấu trúc have/has got**Giải thích:** Câu khẳng định với have/has got.

Cấu trúc: S + have/has got + N.

Chủ ngữ “We” số nhiều => chọn have got

Đáp án: We have got a pet.**Tạm dịch:** Chúng tôi có một con thú cưng.

3.

Kiến thức: Cấu trúc have/has got**Giải thích:** Câu phủ định với have/has got.

Cấu trúc: S + don't/doesn't + have got + N.

Chủ ngữ "I" => chọn don't

Đáp án: I don't have got a French dictionary.

Tạm dịch: Tôi không có cuốn từ điển tiếng Pháp.

4.

Kiến thức: Cấu trúc have/has got

Giải thích: Câu khẳng định với have/has got.

Cấu trúc: S + have/has got + N.

Chủ ngữ "Lisa and Tom" số nhiều => chọn have got

Đáp án: Lisa and Tom have got a lot of friends.

Tạm dịch: Lisa và Tom có rất nhiều bạn.

5.

Kiến thức: Cấu trúc have/has got

Giải thích: Câu phủ định với have/has got.

Cấu trúc: S + don't/doesn't + have got + N.

Chủ ngữ "My grandparents" => chọn don't

Đáp án: My grandparents don't have got a car.

Tạm dịch: Ông bà tôi không có xe ô tô.